

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

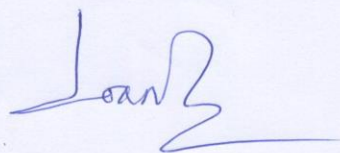
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	948,548,634,200	798,884,915,355
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	58,555,865,032	149,427,210,841
1 . Tiền	111	58,555,865,032	149,427,210,841
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	43,332,000,000	25,450,000,000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	12,450,000,000	450,000,000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	30,882,000,000	25,000,000,000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	345,993,456,528	234,137,460,908
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	269,997,182,831	215,453,131,017
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	80,368,421,944	26,653,360,530
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	3,160,413,723	2,324,556,809
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-7,532,561,970	-10,293,587,448
IV . Hàng tồn kho	140	464,439,805,853	357,668,099,811
1 . Hàng tồn kho	141	464,439,805,853	357,668,099,811
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	36,227,506,787	32,202,143,795
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10,946,724,486	7,342,735,732
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	25,255,441,446	24,856,408,063
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	25,340,855	3,000,000
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	543,872,327,136	398,566,008,613
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	4,982,400,766	5,192,291,128
1 . Phải thu dài hạn khác	216	4,982,400,766	5,192,291,128
II . Tài sản cố định	220	420,159,641,537	371,990,900,742
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	409,369,317,390	360,166,147,662
- Nguyên giá	222	796,690,058,890	677,026,145,069
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-387,320,741,500	-316,859,997,407
2 . Tài sản cố định vô hình	227	10,790,324,147	11,824,753,080
- Nguyên giá	228	16,437,866,451	16,437,866,451
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-5,647,542,304	-4,613,113,371
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	30,234,179,757	2,792,653,644
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30,234,179,757	2,792,653,644
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	46,198,450,000	13,320,700,000
1 . Đầu tư vào công ty con	251	46,198,450,000	13,320,700,000
V . Tài sản dài hạn khác	260	42,297,655,076	5,269,463,099
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	41,928,132,812	4,943,379,763
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	369,522,264	326,083,336
Tổng cộng tài sản	270	1,492,420,961,336	1,197,450,923,968

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	824.031.295.015	700.204.996.848
I . Nợ ngắn hạn	310	821.060.509.701	697.332.271.229
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	102,702,526,373	99,685,906,799
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21,373,531,773	11,501,945,971
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	30,521,304,555	28,799,920,264
4 . Phải trả người lao động	314	56,513,461,239	62,771,179,010
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,604,813,746	5,900,702,776
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	87,145,222
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	8,139,936,022	3,844,355,230
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	552,834,896,464	464,370,605,965
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14,352,694,921	10,709,162,669
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28,017,344,608	9,661,347,323
II . Nợ dài hạn	330	2.970.785.314	2.872.725.619
1 . Phải trả dài hạn khác	337	462,679,134	477,673,824
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	800,000,000	1,000,000,000
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,708,106,180	1,395,051,795
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	668.389.666.321	497.245.927.120
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	216,005,310,000	144,006,340,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>216,005,310,000</i>	<i>144,006,340,000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-194,624,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	279,631,762,986	180,940,192,460
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	172,947,217,483	172,393,518,808
<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>0</i>	
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>172,947,217,483</i>	<i>172,393,518,808</i>
Cộng nguồn vốn	440	1,492,420,961,336	1,197,450,923,968

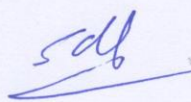
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc




LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 Tháng Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	6 THÁNG	
			NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	2,357,580,294,999	2,111,131,957,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	5,766,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2,357,580,294,999	2,111,126,190,468
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	2,008,892,297,611	1,826,650,969,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		348,687,997,388	284,475,221,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	14,642,921,326	14,301,449,377
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	20,262,022,436	27,951,285,075
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,111,201,059	15,333,291,275
8. Chi phí bán hàng	25		87,151,758,697	77,636,191,488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		57,804,656,434	55,199,232,474
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		198,112,481,147	137,989,961,597
11. Thu nhập khác	31		9,015,097,751	5,859,693,289
12. Chi phí khác	32		1,391,467,834	958,624,071
13. Lợi nhuận khác	40		7,623,629,917	4,901,069,218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205,736,111,064	142,891,030,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	32,832,332,509	30,173,315,871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.10	-43,438,928	-81,588,984
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		172,947,217,483	112,799,303,928

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc



LÊ VỸ



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 THÁNG NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2016		NĂM 2015	
		Quý III	9 Tháng	Quý III	9 Tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	732,008,204,122	2,357,580,294,999	740,867,550,408	2,111,131,957,068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	5,766,600	5,766,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	732,008,204,122	2,357,580,294,999	740,861,783,808	2,111,126,190,468
4. Giá vốn hàng bán	11	611,356,679,082	2,008,892,297,611	638,364,302,400	1,826,650,969,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	120,651,525,040	348,687,997,388	102,497,481,408	284,475,221,257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,399,237,519	14,642,921,326	6,394,228,182	14,301,449,377
7. Chi phí tài chính	22	5,441,116,722	20,262,022,436	11,547,332,460	27,951,285,075
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	5,247,918,917	17,111,201,059	4,613,641,381	15,333,291,275
8. Chi phí bán hàng	25	29,041,516,080	87,151,758,697	24,414,212,729	77,636,191,488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19,513,975,141	57,804,656,434	17,205,427,762	55,199,232,474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	74,054,154,616	198,112,481,147	55,724,736,639	137,989,961,597
11. Thu nhập khác	31	2,354,100,893	9,015,097,751	1,851,983,777	5,859,693,289
12. Chi phí khác	32	238,050,528	1,391,467,834	284,828,974	958,624,071
13. Lợi nhuận khác	40	2,116,050,365	7,623,629,917	1,567,154,803	4,901,069,218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	76,170,204,981	205,736,111,064	57,291,891,442	142,891,030,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,447,461,310	32,832,332,509	11,949,201,965	30,173,315,871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-1,416,337	-43,438,928	0	-81,588,984
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	64,724,160,008	172,947,217,483	45,342,689,477	112,799,303,928

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



LÊ VỸ

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

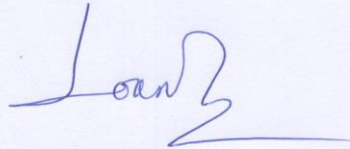
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 Tháng Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	9Tháng năm 2016	9 Tháng năm 2015
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	205,736,111,064	142,891,030,815
2.Điều chỉnh cho các khoản		83,615,525,474	69,653,540,096
- Khấu hao TSCĐ	02	79,324,794,492	62,984,417,489
- Các khoản dự phòng	03	1,195,561,159	1,260,644,422
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-68,802,700	-195,985,976
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-13,947,228,536	-9,728,827,114
- Chi phí lãi vay	06	17,111,201,059	15,333,291,275
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	289,351,636,538	212,544,570,911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-109,116,081,469	31,577,569,755
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-106,771,706,042	-25,239,980,220
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	13,758,288,378	15,853,349,970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-40,588,741,803	-1,593,522,241
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-12,000,000,000	729,530,000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-17,022,419,515	-14,957,503,418
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-33,117,559,191	-17,023,174,516
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	690,000	10,700,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-19,447,990,997	-12,451,970,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-34,953,884,101	189,449,569,612
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-155,756,673,216	-140,052,760,983
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3,287,888,539	964,485,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-45,882,000,000	-65,000,000,000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40,000,000,000	20,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-32,877,750,000	
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,863,657,139	7,919,373,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-180,364,877,538	-176,168,902,692

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	35,999,820,000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	1,375,738,749,726	1,291,556,947,829
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1,287,702,700,371	-1,331,285,074,442
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-14,541,000	-20,374,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124,021,328,355	-39,748,501,113
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-91,297,433,284	-26,467,834,193
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149,427,210,841	126,914,666,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	426,087,475	195,985,976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58,555,865,032	100,642,818,376

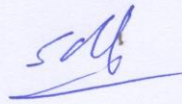
Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc




LÊ VỸ

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 216.005.310.000 VNĐ (Hai trăm mười sáu tỷ, năm triệu, ba trăm mười ngàn đồng); Tương đương 21.600.531 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đắk R'lập, tỉnh Đắk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá

<u>Tên Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Bình Dương Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1,159,244,394	1,452,029,310
Tiền gửi ngân hàng	57,396,620,638	147,975,181,531
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u><u>58,555,865,032</u></u>	<u><u>149,427,210,841</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016			01/01/2016		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	450,000,000		450,000,000	450,000,000	
Công ty cổ phần Dược Bình Định	12,000,000,000	12,000,000,000				
Cộng	12,450,000,000	12,450,000,000	0	450,000,000	450,000,000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	30,882,000,000	30,882,000,000	30,882,000,000	25,000,000,000
Cộng	30,882,000,000	30,882,000,000	30,882,000,000	25,000,000,000

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016			01/01/2015		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	46,198,450,000	46,198,450,000				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9,620,700,000	9,620,700,000		9,620,700,000	9,620,700,000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	3,700,000,000	3,700,000,000		3,700,000,000	3,700,000,000	
Cty Universal Stone	6,000,000,000	6,000,000,000				
Công ty cổ phần Vina G7	26,877,750,000	26,877,750,000				

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Anavil		8,130,790,585
Carrefour		24,426,285,174
Castorama		10,498,610,494
Gries		6,336,196,179
Prometeo	2,898,851,950	8,060,569,117
Công ty TX - Circa Việt Nam	12,129,517,383	18,385,069,891
AXCESS INC PTE LTD-MCO	9,521,146,326	
Công ty TNHH TM DV Vận Tài Thế Anh	20,074,581,547	
B and Q PLC	5,794,143,637	
Granitas Granit	33,042,181,325	
Công ty TNHH XD Tổng hợp Sein Vina		7,152,799,500
CTCP đá Granite và Marble tự nhiên Thiên Sơn	5,451,507,688	
Công ty TNHH Thanh Hòa	16,661,148,410	
Các khoản phải thu khách hàng khác	164,424,104,565	132,462,810,077
Cộng	<u>269,997,182,831</u>	<u>215,453,131,017</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a . Ngắn hạn	3,160,413,723	2,324,556,809
<i>Phải thu về tiền BHHX, BHYT, BHTN</i>	238,619,587	152,696,631
<i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	487,792,690	352,577,778
<i>Phải thu khác</i>	52,327,511	40,952,482
<i>Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)</i>	2,287,673,935	1,767,287,562
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	94,000,000	11,042,356
b . Dài hạn	4,982,400,766	5,192,291,128
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2,781,857,826	2,991,748,188
<i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi</i>	2,200,542,940	2,200,542,940
Cộng	<u>8,142,814,489</u>	<u>7,516,847,937</u>

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	14,139,812,389		13,363,979,863	
Nguyên liệu, vật liệu	222,105,192,255	-	169,787,881,883	-
Công cụ, dụng cụ	386,435,600		122,225,446	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129,207,124,326		89,316,506,366	
Thành phẩm	4,178,222,230		1,124,634,565	
Hàng hóa	94,423,019,053		83,952,871,688	
Cộng	464,439,805,853	-	357,668,099,811	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2016	01/01/2016
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Đồng Nai	11,619,715,820	
Dự án NMCB đá ốp lát Cát Nhơn	13,286,295,470	
Dự án NMCB đá ốp lát Hưng Yên	217,391,351	
Máy móc thiết bị ngành gỗ	3,209,474,886	
Máy móc thiết bị ngành đá	1,884,938,594	128,702,854
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	16,363,636	2,663,950,790
Cộng	30,234,179,757	2,792,653,644

7. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	298,384,053,254	288,269,010,642	87,381,415,005	2,991,666,168	677,026,145,069
Số tăng trong năm	4,800,005,113	83,470,427,018	39,642,635,210	0	127,913,067,341
<i>Mua trong năm</i>		83,470,427,018	39,642,635,210		123,113,062,228
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	4,800,005,113				4,800,005,113
Số giảm trong năm	-667,933,692	-4,917,978,090	-2,663,241,738	0	-8,249,153,520
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-667,933,692	-4,917,978,090	-2,663,241,738		-8,249,153,520
Số dư cuối năm	302,516,124,675	366,821,459,570	124,360,808,477	2,991,666,168	796,690,058,890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	101,328,839,968	166,222,570,913	46,637,379,723	2,671,206,803	316,859,997,407
Số tăng trong năm	19,587,492,020	44,530,727,597	13,964,047,310	208,098,632	78,290,365,559
<i>Khấu hao trong năm</i>	19,587,492,020	44,530,727,597	13,964,047,310	208,098,632	78,290,365,559
Số giảm trong năm	-667,933,692	-4,879,183,434	-2,282,504,340	0	-7,829,621,466
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-667,933,692	-4,879,183,434	-2,282,504,340		-7,829,621,466
Số dư cuối năm	120,248,398,296	205,874,115,076	58,318,922,693	2,879,305,435	387,320,741,500
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	197,055,213,286	122,046,439,729	40,744,035,282	320,459,365	360,166,147,662
Tại ngày cuối năm	182,267,726,379	160,947,344,494	66,041,885,784	112,360,733	409,369,317,390

8. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16,437,866,451	16,437,866,451
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	16,437,866,451	16,437,866,451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4,613,113,371	4,613,113,371
Số tăng trong năm	1,034,428,933	1,034,428,933
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,034,428,933	1,034,428,933
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	5,647,542,304	5,647,542,304
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	11,824,753,080	11,824,753,080
Tại ngày cuối năm	10,790,324,147	10,790,324,147

9. Chi phí trả trước:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	10,946,724,486	7,342,735,732
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	2,027,904,450	1,270,307,222
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2,016,508,885	4,327,614,766
<i>Chi phí tiền bảo hiểm</i>	881,094,896	619,232,495
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	3,257,572,184	216,135,544
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	2,763,644,071	909,445,705
b . Chi phí trả trước dài hạn:	41,928,132,812	4,943,379,763
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng</i>	1,827,184,373	729,847,495
<i>Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	1,260,272,395	2,224,752,611
<i>Chi phí phục vụ khai thác mỏ</i>	1,968,580,166	1,903,433,285
<i>Chi phí tiền thuê đất</i>	36,788,898,648	
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	83,197,230	85,346,372
Cộng	52,874,857,298	12,286,115,495

10. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	552,834,896,464	1,373,797,222,056	1,285,332,931,557	464,370,605,965
Vay các tổ chức tín dụng	552,834,896,464	1,373,797,222,056	1,282,063,931,557	461,101,605,965
Vay các đối tượng khác	-	-	3,269,000,000	3,269,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
b . Vay dài hạn	800,000,000	2,267,400,000	2,467,400,000	1,000,000,000
Vay các tổ chức tín dụng	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	800,000,000	2,267,400,000	2,467,400,000	1,000,000,000
Cộng	553,634,896,464	1,376,064,622,056	1,287,800,331,557	465,370,605,965

11. Phải trả người bán:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	2,020,057,155	6,554,665,220
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	2,994,623,825	6,975,145,825
Công ty Eco		2,839,616,774
Công ty TNHH Hoàng Giang		3,032,232,465
Lundhs Labrador A/S	3,964,765,886	3,560,564,475
CT CP Sơn Thủy	5,944,916,560	
A Chính TQ	7,108,407,345	
Phải trả cho các đối tượng khác	80,669,755,602	76,723,682,040
Cộng	<u>102,702,526,373</u>	<u>99,685,906,799</u>

12. Chi phí phải trả:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	432,366,831	355,666,858
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	796,632,142	97,982,600
Trích trước chi phí tiền điện	319,478,827	878,198,792
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1,026,914,750	3,143,483,962
Tiền thuê đất	99,713,630	
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	73,165,363	107,115,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,328,431,430	792,988,981
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	425,838,703	52,878,416
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ	986,993,816	365,154,000
Chi phí phải trả khác	1,115,278,254	107,234,167
Cộng	<u>6,604,813,746</u>	<u>5,900,702,776</u>

13. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a . Ngắn hạn	4,789,672,772	3,844,355,230
Kinh phí công đoàn	537,928,178	467,435,514
Bảo hiểm xã hội	755,421,801	691,409,210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,496,322,793	2,685,510,506
- Lãi vay các nhân phải trả	52,269,765	40,188,194
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,000,000	122,000,000
- Các quỹ ủng hộ	825,320,301	825,320,301
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	416,610,494	47,964,584
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	21,534,500	36,075,500
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	919,403,878	601,960,417
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	463,312,655	575,103,918
- Phải trả, phải nộp khác	675,871,200	436,897,592
- Tiền thuê đất QP năm 2016	3,350,263,250	
b . Dài hạn	462,679,134	477,673,824
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	462,679,134	477,673,824
Cộng	<u>8,602,615,156</u>	<u>4,322,029,054</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	641,258,870	12,195,252,873	11,651,684,636	1,184,827,107
Thuế GTGT nhập khẩu		37,927,594,630	37,927,594,630	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,414,905,696	5,414,905,696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,117,559,191	32,832,332,509	33,117,559,191	25,832,332,509
Thuế thu nhập cá nhân	317,857,993	1,539,113,677	1,527,112,966	329,858,704
Thuế tài nguyên	448,624,810	7,535,856,255	6,995,521,440	988,959,625
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	553,860,000	1,290,349,590	1,473,289,590	370,920,000
Thuế bảo vệ môi trường	215,054,220	2,927,820,148	2,814,043,598	328,830,770
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng	505,705,180	1,149,870,660	170,000,000	1,485,575,840
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	473,040,000	473,040,000	-
Các khoản phải nộp khác		18,000,000	18,000,000	-
Cộng	28,799,920,264	103,304,136,038	101,582,751,747	30,521,304,555

15. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	87,145,222
Cộng	-	87,145,222

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	369,522,264	326,083,336
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	369,522,264	326,083,336
<i>Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>		
b . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<i>Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế</i>		
<i>Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước</i>		

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a . Ngắn hạn	14,352,694,921	10,709,162,669
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14,352,694,921	10,709,162,669
b . Dài hạn	1,708,106,180	1,395,051,795
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,708,106,180	1,395,051,795
Cộng	16,060,801,101	12,104,214,464

18. Vốn chủ sở hữu:

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	95,245,674,868	12,135,695,599	108,650,251,173	335,943,957,492
Tăng vốn trong năm	23,999,880,000					23,999,880,000
Lãi trong năm nay	-	-	-		172,393,518,808	172,393,518,808
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	85,693,105,592	(12,135,695,599)	(73,557,409,993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(11,091,549,180)	(11,091,549,180)
Chia cổ tức năm 2014 bằng CP	-	-	1,412,000		(24,001,292,000)	(23,999,880,000)
Số dư cuối năm trước	144,006,340,000	(94,124,148)	180,940,192,460	-	172,393,518,808	497,245,927,120
Tăng vốn trong năm	35,999,820,000					35,999,820,000
Lãi trong năm nay	-	-	-		172,947,217,483	172,947,217,483
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	98,689,140,526	-	(98,689,140,526)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(37,702,798,282)	(37,702,798,282)
Chia cổ tức năm 2015 bằng CP	35,999,150,000		2,430,000		(36,001,580,000)	-
Chi phí tư vấn phát hành CP	-	(100,500,000)				(100,500,000)
Số dư cuối năm nay	216,005,310,000	(194,624,148)	279,631,762,986	-	172,947,217,483	668,389,666,321

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	216,005,310,000	100.00%	144,006,340,000	100.00%
- Ông Lê Vỹ	20,180,900,000	9.34%	13,062,520,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	16,076,790,000	7.44%	11,074,880,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	11,446,310,000	5.30%	7,871,420,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	11,829,420,000	5.48%	8,137,460,000	5.65%
- Các cổ đông khác	156,471,890,000	72.44%	103,860,060,000	72.12%
Cộng	<u>216,005,310,000</u>	<u>100.00%</u>	<u>144,006,340,000</u>	<u>100.00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	144,006,340,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	71,998,970,000	23,999,880,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	216,005,310,000	144,006,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,001,580,000	24,001,292,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	21,600,531	14,400,634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28,017,344,608	9,661,347,323
	<u>28,017,344,608</u>	<u>9,661,347,323</u>

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	79,506,992
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	223,692.94	2,468,314.94
<i>EUR</i>	19,035.06	22,419.22

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
a . Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,279,759,245,976	2,041,275,586,575
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	659,864,247,267	542,661,507,912
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	557,973,484,291	569,010,101,516
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	1,056,047,387,779	925,562,492,737
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	5,874,126,639	4,041,484,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,821,049,023	69,856,370,493
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô</i>	76,145,917,685	68,223,240,397
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	1,279,682,928	1,133,441,848
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	395,448,410	499,688,248
Cộng	<u><u>2,357,580,294,999</u></u>	<u><u>2,111,131,957,068</u></u>

b . Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	<u>6 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2016</u>
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	2,232,076,900	36,276,00
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	1,910,900,550	1,145,506,43
Công ty Universal Stone	3,042,198,808	
Công ty cổ phần Vina G7	13,362,674,736	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Giảm giá hàng bán	-	5,766,600
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>5,766,600</u></u>

3. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 Tháng Năm 2016	9 Tháng Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,279,759,245,976	2,041,269,819,975
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	659,864,247,267	542,655,741,312
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	557,973,484,291	569,010,101,516
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1,056,047,387,779	925,562,492,737
- Doanh thu bán hàng khác	5,874,126,639	4,041,484,410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,821,049,023	69,856,370,493
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	76,145,917,685	68,223,240,397
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1,279,682,928	1,133,441,848
- Doanh thu dịch vụ khác	395,448,410	499,688,248
Cộng	2,357,580,294,999	2,111,126,190,468

4. Giá vốn hàng bán:

	9 Tháng Năm 2016	9 Tháng Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,946,484,396,358	1,767,332,578,824
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	441,661,045,427	384,730,376,865
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	471,536,538,144	487,104,262,347
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	1,027,751,640,019	891,748,092,134
- Giá vốn bán hàng khác	5,535,172,768	3,749,847,478
Giá vốn của dịch vụ	62,407,901,253	59,216,866,887
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	62,358,610,272	59,191,872,870
- Giá vốn dịch vụ khác	49,290,981	24,994,017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		101,523,500
Cộng	2,008,892,297,611	1,826,650,969,211

5. Doanh thu tài chính:

	9 Tháng Năm 2016	9 Tháng Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,163,902,551	2,634,348,047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,826,969,500	6,341,120,300
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,798,573,729	5,161,286,201
Lãi bán các khoản đầu tư	8,000,000	
Lãi bán hàng trả chậm	845,475,546	164,694,829
Cộng	14,642,921,326	14,301,449,377

6. Chi phí tài chính:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Lãi tiền vay	17,111,201,059	15,333,291,275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,150,821,377	12,656,001,099
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266,660,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán KD	-	(305,731,900)
Chi phí tài chính khác	-	1,064,601
Cộng	<u>20,262,022,436</u>	<u>27,951,285,075</u>

7. Chi phí bán hàng:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,634,456,128	22,167,738,128
Chi phí nhân công	4,532,366,943	5,013,190,254
Chi phí công cụ, dụng cụ	188,530,538	205,494,611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,188,054,893	1,353,301,764
Thuế, phí và lệ phí	6,251,643,609	8,824,687,070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,158,004,695	30,550,536,882
Chi phí khác bằng tiền	1,198,701,891	9,521,242,779
Cộng	<u>87,151,758,697</u>	<u>77,636,191,488</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Chi phí nhân công	29,784,005,733	29,594,919,482
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2,489,816,319	2,520,256,232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,784,719,574	3,460,187,984
Thuế, phí và lệ phí	2,578,044,107	2,018,022,137
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2,761,025,478)	952,600,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,081,344,665	7,266,945,366
Chi phí khác bằng tiền	10,847,751,514	9,386,300,888
Cộng	<u>57,804,656,434</u>	<u>55,199,232,474</u>

9. Thu nhập khác:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,948,356,485	753,358,767
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	5,208,443,636	4,275,127,273
Thu từ xử lý công nợ	139,171,720	68,536,174
Thu từ khách hàng hỗ trợ	232,137,187	378,843,420
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	86,550,000	70,876,585
Thu từ các dịch vụ khác	52,718,120	75,955,280
Thu nhập khác	347,720,603	236,995,790
Cộng	<u>9,015,097,751</u>	<u>5,859,693,289</u>

10. Chi phí khác:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Tiền phạt do giao trễ hàng	1,144,894,915	810,253,165
Các khoản phạt hành chính	7,197,725	69,151,991
Tiền điện ghi hộ khách hàng	52,718,120	75,955,280
Chi phí khác	186,657,074	3,263,635
Cộng	<u>1,391,467,834</u>	<u>958,624,071</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	566,203,249,812	354,894,288,665
Chi phí nhân công	170,934,570,641	101,533,921,998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5,990,711,271	4,108,129,131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79,323,494,139	45,510,694,151
Thuế, phí và lệ phí	26,165,550,911	11,495,861,326
Chi phí dự phòng	1,550,341,159	1,177,000,385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,734,575,080	65,387,832,926
Chi phí khác bằng tiền	20,243,594,961	9,908,803,706
Cộng	<u>980,146,087,974</u>	<u>594,016,532,288</u>

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
a Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,832,332,509	30,173,315,871
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>32,832,332,509</u>	<u>30,173,315,871</u>
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(43,438,928)	(81,588,984)

13. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,555,865,032		149,427,210,841	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	278,139,997,320	(7,532,561,970)	222,969,978,954	(10,293,587,448)
Đầu tư ngắn hạn	43,332,000,000		25,450,000,000	-
	<u>380,027,862,352</u>	<u>(7,532,561,970)</u>	<u>397,847,189,795</u>	<u>(10,293,587,448)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	553,634,896,464	465,370,605,965
Phải trả người bán, phải trả khác	111,305,141,529	104,007,935,853
Chi phí phải trả	6,604,813,746	5,900,702,776
	<u>671,544,851,739</u>	<u>575,279,244,594</u>

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,555,865,032	-	-	58,555,865,032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	265,625,034,584	4,982,400,766	-	270,607,435,350
Đầu tư ngắn hạn	43,332,000,000	-	-	43,332,000,000
Cộng	367,512,899,616	4,982,400,766	-	372,495,300,382
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,427,210,841	-	-	149,427,210,841
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207,484,100,378	5,192,291,128	-	212,676,391,506
Đầu tư ngắn hạn	25,450,000,000	-	-	25,450,000,000
Cộng	382,361,311,219	5,192,291,128	-	387,553,602,347

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	552,834,896,464	800,000,000	-	553,634,896,464
Phải trả người bán, phải trả khác	110,842,462,395	462,679,134	-	111,305,141,529
Chi phí phải trả	6,604,813,746	-	-	6,604,813,746
	670,282,172,605	1,262,679,134	-	671,544,851,739
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	464,370,605,965	1,000,000,000	-	465,370,605,965
Phải trả người bán, phải trả khác	103,530,262,029	477,673,824	-	104,007,935,853
Chi phí phải trả	5,900,702,776	-	-	5,900,702,776
	573,801,570,770	1,477,673,824	-	575,279,244,594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	94,000,000	2,350,433,111
Cộng	<u>94,000,000</u>	<u>2,350,433,111</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,375,738,749,726	1,291,556,947,829
Cộng	<u>1,375,738,749,726</u>	<u>1,291,556,947,829</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

3 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>9 Tháng Năm 2016</u>	<u>9 Tháng Năm 2015</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,287,702,700,371	1,331,285,074,442
Cộng	<u>1,287,702,700,371</u>	<u>1,331,285,074,442</u>

Đơn vị tính : VND

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	659,864,247,267	557,973,484,291	1,139,742,563,441		2,357,580,294,999
- Bán hàng nội địa	386,814,850,749	206,514,581,826	1,139,742,563,441	0	1,733,071,996,016
- Xuất khẩu	273,049,396,518	351,458,902,465			624,508,298,983
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	504,019,655,699	471,585,829,125	1,033,286,812,787		2,008,892,297,611
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	155,844,591,568	86,387,655,166	106,455,750,654	0	348,687,997,388
Tổng chi phí mua TSCĐ	119,745,490,447	31,754,878,696	4,256,304,073		155,756,673,216
Tài sản bộ phận	832,755,197,912	1,223,981,855,548	222,539,113,355	-786,855,205,479	1,492,420,961,336
Nợ phải trả của các bộ phận	581,455,197,912	896,392,189,227	133,039,113,355	-786,855,205,479	824,031,295,015

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>Đông Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1,058,710,768,347	113,723,944,733	52,784,519,822	1,132,361,062,097		2,357,580,294,999
- Bán hàng nội địa	485,633,442,288	62,292,971,809	52,784,519,822	1,132,361,062,097		1,733,071,996,016
- Xuất khẩu	573,077,326,059	51,430,972,924				624,508,298,983
Tài sản bộ phận	1,931,312,798,400	101,626,583,593	23,797,671,467	222,539,113,355	-786,855,205,479	1,492,420,961,336
Tổng chi phí mua TSCĐ	144,718,402,150	6,781,966,993		4,256,304,073		155,756,673,216
Nợ phải trả bộ phận	1,396,723,132,079	59,826,583,593	21,297,671,467	133,039,113,355	-786,855,205,479	824,031,295,015

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 Tháng Năm 2016	9 Tháng Năm 2015
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	9,940,125,097	17,421,266,948
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	16,243,786,012	8,954,914,045
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	1,297,797,240	
Mua Tài sản cố định			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		85,600,000
Cổ tức nhận được			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	8,826,969,500	6,230,801,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	9,105,763,531	
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	2,303,252,380	
Công ty Universal Stone	Công ty con	185,931,479	
Trả trước cho người bán ngắn hạn:			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1,235,376,079	2,597,033,420
Công ty Universal Stone	Công ty con	1,648,857,925	
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	3,962,056,300	
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1,625,470,707	1,131,845,372

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 Tháng Năm 2016	9 Tháng Năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2,971,185,923	2,284,433,688

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

LÊ VĂN